

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>543,471,691,466</b>	<b>522,980,858,451</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>107,065,879,586</b>	<b>59,393,505,852</b>
1. Tiền	111		107,065,879,586	59,393,505,852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47,927,204,853</b>	<b>56,807,617,236</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	6,699,768,448	9,750,269,314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,862,268,022	40,247,986,724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33,998,088,226	32,871,787,474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29,632,919,843)	(26,062,426,276)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>361,952,433,341</b>	<b>373,363,425,015</b>
1. Hàng tồn kho	141		379,875,516,445	387,907,774,779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17,923,083,104)	(14,544,349,764)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,526,173,686</b>	<b>23,416,310,348</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2,185,685,351	1,878,587,837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,272,571,860	13,872,366,303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,067,916,475	7,665,356,208
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>723,604,659,080</b>	<b>711,847,000,180</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,009,162,540</b>	<b>3,966,305,399</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	4,009,162,540	3,966,305,399
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>591,719,944,196</b>	<b>605,171,359,123</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>589,286,282,167</b>	<b>605,121,359,117</b>
- Nguyên giá	222		1,450,739,478,852	1,430,151,628,759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(861,453,196,685)	(825,030,269,642)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>2,389,116,569</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		2,472,954,545	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(83,837,976)	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>44,545,460</b>	<b>50,000,006</b>
- Nguyên giá	228		203,090,909	203,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158,545,449)	(153,090,903)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>61,811,773,984</b>	<b>46,950,800,164</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61,811,773,984	46,950,800,164
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>26,223,635,202</b>	<b>18,235,164,406</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

M.S.D.N.F.

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,161,635,202	16,173,164,406
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,062,000,000	2,062,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39,840,143,158</b>	<b>37,523,371,088</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39,475,370,717	37,252,642,194
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		364,772,441	270,728,894
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,267,076,350,546</b>	<b>1,234,827,858,631</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>703,941,199,085</b>	<b>699,774,163,701</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>478,044,857,716</b>	<b>456,733,210,563</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75,093,472,880	123,629,158,446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,023,840,197	83,535,727,537
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	24,105,902,008	23,567,092,800
4. Phải trả người lao động	314		55,899,815,574	57,293,573,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	59,705,660,004	38,942,785,272
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648,062,944	648,062,946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12,803,470,523	10,767,257,325
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	117,790,385,967	79,685,145,793
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	49,083,511,155	35,395,911,576
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,890,736,464	3,268,495,631
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>225,896,341,369</b>	<b>243,040,953,138</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14,078,935,935	14,402,967,406
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	82,000,000	82,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	188,735,405,434	205,555,985,732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23,000,000,000	23,000,000,000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>563,135,151,461</b>	<b>535,053,694,930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>563,135,151,461</b>	<b>535,053,694,930</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,589,412,554	48,589,412,554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		124,983,550,839	92,715,289,568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,811,512,409	11,811,512,409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217,605,675,659	221,792,480,399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		149,631,275,374	112,851,928,188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,974,400,285	108,940,552,211
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145,000,000	145,000,000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

11/01/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,267,076,350,546</b>	<b>1,234,827,858,631</b>

Hà Nội ngày ..... tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn



Trần Hồng Quang



Trần Hồng Quang

101  
CNC  
CỔ P  
VIGL  
HA  
/ ON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	529,843,266,713	461,688,274,814	1,009,630,976,400	872,494,513,898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>529,843,266,713</b>	<b>461,688,274,814</b>	<b>1,009,630,976,400</b>	<b>872,494,513,898</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	434,614,491,324	351,545,812,060	832,519,176,171	677,863,432,198
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>95,228,775,389</b>	<b>110,142,462,754</b>	<b>177,111,800,229</b>	<b>194,631,081,700</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	971,333,245	627,766,140	1,064,126,462	685,904,700
7. Chi phí tài chính	22	27	4,309,817,222	5,314,492,668	11,932,281,385	10,647,168,723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,388,374,413	6,422,988,295	14,886,315,820	11,735,497,421
8. Phân lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		2,128,468,853	-	2,128,468,853	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	28,134,237,695	50,090,977,523	51,479,544,170	85,712,462,233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19,713,018,610	16,289,246,588	33,560,383,036	28,775,049,447
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>46,171,503,960</b>	<b>39,075,512,115</b>	<b>83,332,186,953</b>	<b>70,182,305,997</b>
12. Thu nhập khác	31	30	908,343,221	1,008,618,755	1,369,452,986	1,528,261,399
13. Chi phí khác	32	31	297,572,234	-	315,461,956	-
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>610,770,987</b>	<b>1,008,618,755</b>	<b>1,053,991,030</b>	<b>1,528,261,399</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>46,782,274,947</b>	<b>40,084,130,870</b>	<b>84,386,177,983</b>	<b>71,710,567,396</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8,953,075,213	7,134,428,426	16,505,821,245	14,351,742,168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(65,597,175)	237,848,557	(94,043,547)	(21,649,251)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>37,894,796,909</b>	<b>32,711,853,887</b>	<b>67,974,400,285</b>	<b>57,380,474,479</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		37,894,796,909	32,711,853,887	67,974,400,285	57,380,474,479
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,368	2,044	4,248	3,586
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		839	2,044	2,719	3,586

Người lập biểu

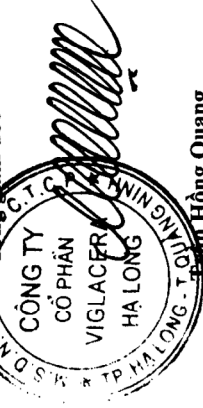
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hà Long, ngày ..... tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84,386,177,983	71,710,567,396
2. Điều chỉnh cho các khoản			70,172,745,915	66,222,637,397
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36,512,219,565	32,397,568,204
- Các khoản dự phòng	03		20,636,826,486	22,899,058,316
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	10,907,422
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,862,615,956)	(820,393,966)
- Chi phí lãi vay	06		14,886,315,820	11,735,497,421
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154,558,923,898	137,933,204,793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,789,295,851	(28,144,866,816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,032,258,334	(18,835,118,682)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(56,862,542,581)	20,938,228,962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,529,826,037)	1,551,219,168
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,428,526,192)	(8,297,670,713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,528,533,196)	(19,153,496,211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		343,800,000	409,550,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,614,502,921)	(4,859,340,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70,760,347,156	81,541,710,196
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(37,921,778,458)	(54,723,236,724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	143,271,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,626,678,832)	(4,367,652,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175,823,992	375,455,481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,372,633,298)	(58,572,161,925)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		413,766,905,494	243,442,617,649
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(391,504,385,012)	(215,897,990,776)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(977,860,606)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31,651,413,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,284,659,876	(4,106,786,327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		47,672,373,734	18,862,761,944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,393,505,852	36,784,479,251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(10,907,422)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	107,065,879,586	55,636,333,773

Người lập biểu

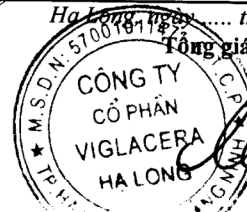
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ..... tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 02

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(1)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II là Công ty cổ phần có vốn điều lệ 55.000.000.000 VND, được góp vốn bởi 02 tổ chức và một số cá nhân, trong đó Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701804488 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/04/2016. Công ty này đi vào sản xuất từ quý 3 năm 2016.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được



- giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

## 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Công ty không có nghĩa vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

M.S.N

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.340.853.771	1.216.167.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.725.025.815	58.177.338.207
	<b>107.065.879.586</b>	<b>59.393.505.852</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

#### b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2017			01/01/2016
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	24.161.635.202
		<b>40%</b>	<b>40%</b>	<b>16.173.164.406</b>
				<b>24.161.635.202</b>
				<b>16.173.164.406</b>

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	<b>2.062.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.062.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	742.497.860	988.315.910
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.446.913.541	5.765.755.607
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	1.325.127.581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.185.229.466	2.996.197.797
	<b>6.699.768.448</b>	<b>9.750.269.314</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)	<b>1.446.913.541</b>	<b>5.765.755.607</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	514.000.000	-	-	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	20.000.000.000	8.709.125.665	20.000.000.000	11.789.936.265
Ký cược, ký quỹ	81.780.000	-	-	-
Phải thu khác	13.402.308.226	9.037.848.152	12.871.787.474	8.608.473.885
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	2.933.303.135	3.078.103.336	2.503.928.868
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	402.638.889	-	77.638.889	-
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bà Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây Lắp và Thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	166.687.300	-	152.913.210	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	217.458.101	217.458.101	217.458.101	217.458.101
- Phải thu của cán bộ công nhân viên	3.380.949.160	-	3.284.437.035	-
- Các khoản phải thu khác	1.616.060.953	1.346.676.429	1.520.826.416	1.346.676.429
	<b>33.998.088.226</b>	<b>17.746.973.817</b>	<b>32.871.787.474</b>	<b>20.398.410.150</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	4.009.162.540	-	3.966.305.399	-
	<b>4.009.162.540</b>	<b>-</b>	<b>3.966.305.399</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Hai bên đang thực hiện các thủ tục để thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Công ty đã thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước Công ty CP Viglacera Đông Triều	7.389.533.311	1.041.262.050	7.389.533.311	1.470.636.317
- Vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty CP Viglacera Đông Triều	20.000.000.000	11.290.874.335	20.000.000.000	8.210.063.735
- Các đối tượng khác	14.575.522.917	-	8.353.593.017	-
	<b>41.965.056.228</b>	<b>12.332.136.385</b>	<b>35.743.126.328</b>	<b>9.680.700.052</b>

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	254.846.236.904	4.761.209.942	260.027.370.024	4.875.446.158
- Công cụ, dụng cụ	380.208.062	-	259.571.831	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.438.138.130	-	16.316.810.484	-
- Thành phẩm	97.309.820.322	11.850.138.876	99.862.162.580	8.636.866.308
- Hàng hoá	11.901.113.027	1.311.734.286	11.441.859.860	1.032.037.298
	<b>379.875.516.445</b>	<b>17.923.083.104</b>	<b>387.907.774.779</b>	<b>14.544.349.764</b>



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo truyền hình phân bổ năm 2017	-	1.590.000.000
- Phí duy trì thương hiệu phân bổ cho 6 tháng cuối năm	2.056.671.154	-
- Các khoản khác	129.014.197	288.587.837
	<u><b>2.185.685.351</b></u>	<u><b>1.878.587.837</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(i)</sup>	37.974.721.880	35.581.650.614
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.500.648.837	1.670.991.580
	<u><b>39.475.370.717</b></u>	<u><b>37.252.642.194</b></u>

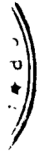
<sup>(i)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	509.188.167.204	853.305.695.526	66.287.036.640	1.370.729.389	1.430.151.628.759					
- Mua trong kỳ	-	4.837.275.548	338.899.928	-	5.176.175.476					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.497.966.309	5.799.824.671	-	-	15.297.790.980					
- Điều chỉnh theo quyết toán	(106.681.981)	213.077.413	7.488.205	-	113.883.637					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>518.579.451.532</b>	<b>864.155.873.158</b>	<b>66.633.424.773</b>	<b>1.370.729.389</b>	<b>1.450.739.478.852</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	232.293.590.680	558.091.528.142	33.544.235.728	1.100.915.092	825.030.269.642					
- Khấu hao trong kỳ	14.227.472.414	19.573.735.858	2.597.417.215	24.301.556	36.422.927.043					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>246.521.063.094</b>	<b>577.665.264.000</b>	<b>36.141.652.943</b>	<b>1.125.216.648</b>	<b>861.453.196.685</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	276.894.576.524	295.214.167.384	32.742.800.912	269.814.297	605.121.359.117					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>272.058.388.438</b>	<b>286.490.609.158</b>	<b>30.491.771.830</b>	<b>245.512.741</b>	<b>589.286.282.167</b>					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 417.587.439.022 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 519.153.910.053 VND.



## 12. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30/06/2017 là Phương tiện vận tải được thuê trong kỳ có nguyên giá là 2.472.954.545 VND, Giá trị còn lại là 2.389.116.569 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 83.837.976 VND.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2017 là phần mềm máy tính và trang web có tổng nguyên giá là 203.090.909 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 158.545.449 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 5.454.546 VND.

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	-
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 2 - Nhà máy Gạch Hoàn Hảo <sup>(iii)</sup>	17.086.442.424	360.000.000
- Hệ gia công nguyên liệu 3 - Nhà máy Gạch Cotto	-	4.025.658.275
Xây dựng cơ bản	41.023.825.211	42.565.141.889
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Clinker	-	5.558.069.229
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao <sup>(i)</sup>	50.188.182	50.188.182
- Công trình Trạm xử lý nước thải - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	34.999.999	-
- Dự án Khu 28 hecta Hoàn Hảo <sup>(i)</sup>	33.642.634.419	33.642.634.419
- Công trình Cảng sông Mần - Nhà máy Gạch Hoàn Hảo <sup>(ii)</sup>	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 2 - Nhà máy Gạch Hoàn Hảo <sup>(iii)</sup>	5.831.198.895	225.932.800
- Công trình Trạm xử lý nước thải - Nhà máy Gạch Cotto	20.200.000	-
- Hệ gia công nguyên liệu 3 - Nhà máy Gạch Cotto	-	1.643.713.543
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.701.506.349	-
	<b>61.811.773.984</b>	<b>46.950.800.164</b>

<sup>(i)</sup> Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 20/03/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

<sup>(ii)</sup> Dự án Khu 28ha Hoàn Hảo được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

<sup>(iii)</sup> Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 2 tại Nhà máy gạch Hoàn Hảo được đầu tư theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 20/08/2016 với tổng mức đầu tư là 41.765.000.000 VND, trong đó, chi phí xây dựng 9.723.434.800 VND, chi phí thiết bị là 27.752.057.510 VND, còn lại là các chi phí tư vấn, lãi vay và các chi phí dự phòng khác. Dự án bắt đầu triển khai từ tháng cuối năm 2016, dự kiến sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong quý IV/2017.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Dương Dũng	-	-	4.494.036.140	4.494.036.140
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	2.162.519.443	2.162.519.443	4.577.269.246	4.577.269.246
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	-	-	6.652.279.877	6.652.279.877
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	9.398.355.561	9.398.355.561	7.988.991.390	7.988.991.390
- Công ty CP Xây lắp Hạ Long II	3.262.098.406	3.262.098.406	4.217.099.826	4.217.099.826
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	2.791.399.296	2.791.399.296	4.126.950.084	4.126.950.084
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	-	-	10.173.270.705	10.173.270.705
- Công ty TNHH MTV Than Tân Dân	8.527.789.600	8.527.789.600	-	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.557.369.223	3.557.369.223	604.725.950	604.725.950
- Phải trả cho các đối tượng khác	45.393.941.351	45.393.941.351	80.794.535.228	80.794.535.228
	<b>75.093.472.880</b>	<b>75.093.472.880</b>	<b>123.629.158.446</b>	<b>123.629.158.446</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)	<b>4.884.450.223</b>	<b>4.884.450.223</b>	<b>687.992.500</b>	<b>687.992.500</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Mao Kimsay - Cambodia	631.433.907	591.685.953
- Các đối tượng khác	47.392.406.290	82.944.041.584
	<b>48.023.840.197</b>	<b>83.535.727.537</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.510.017.313	-	29.235.866.122	20.469.461.384	4.035.465.528	5.291.852.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.267.416.460	16.505.821.245	16.528.533.196	-	16.244.704.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.963.336.408	1.488.581.802	5.254.361.415	-	2.197.556.795
Thuế tài nguyên	-	982.871.793	2.419.190.897	3.126.090.117	-	275.972.573
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126.524.250	-	2.214.017.186	2.087.492.936	-	-
Các loại thuế khác	28.814.645	-	2.747.994.117	2.751.630.419	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	353.468.139	776.302.078	1.033.955.039	-	95.815.178
	<b>7.665.356.208</b>	<b>23.567.092.800</b>	<b>55.387.773.447</b>	<b>51.251.524.506</b>	<b>4.067.916.475</b>	<b>24.105.902.008</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.376.345.675	30.918.556.047
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị <sup>(i)</sup>	31.790.725.266	2.134.000.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi	-	486.279.500
- Chi phí tạm tăng TSCĐ dây chuyền 2 Clinker	180.454.545	4.492.823.636
- Chi phí phải trả khác	2.358.134.518	911.126.089
	<b>59.705.660.004</b>	<b>38.942.785.272</b>

<sup>(i)</sup> Các chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng được trích trước theo kế hoạch. Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cả năm nhưng được chi trả hoặc tổ chức vào cuối năm.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.944	648.062.946
	<b>648.062.944</b>	<b>648.062.946</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14.078.935.935	14.402.967.406
	<b>14.078.935.935</b>	<b>14.402.967.406</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.752.482.877	1.087.726.709
Bảo hiểm xã hội	476.513.356	231.929.422
Bảo hiểm y tế	217.479.104	373.071.084
Nhận ký quỹ, ký cược	723.946.000	563.908.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.633.049.186	8.510.622.110
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.287.851.104	1.287.851.104
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.493.240.922	1.493.240.922
- Quỹ công ích	728.141.781	650.107.881
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	5.168.711.090	4.248.301.928
- Phải trả các đối tượng khác	955.104.289	831.120.275
	<b>12.803.470.523</b>	<b>10.767.257.325</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	82.000.000	82.000.000
	<b>82.000.000</b>	<b>82.000.000</b>

11/4/2017

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	49.463.232.168	49.463.232.168	392.542.892.884	351.492.824.530	90.513.300.522	90.513.300.522
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.221.913.625	30.221.913.625	13.908.543.620	16.853.371.800	27.277.085.445	27.277.085.445
	<b>79.685.145.793</b>	<b>79.685.145.793</b>	<b>406.451.436.504</b>	<b>368.346.196.330</b>	<b>117.790.385.967</b>	<b>117.790.385.967</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	235.777.899.357	235.777.899.357	18.677.167.155	40.011.560.482	214.443.506.030	214.443.506.030
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	2.546.845.455	977.860.606	1.568.984.849	1.568.984.849
	<b>235.777.899.357</b>	<b>235.777.899.357</b>	<b>21.224.012.610</b>	<b>40.989.421.088</b>	<b>216.012.490.879</b>	<b>216.012.490.879</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(30.221.913.625)</b>	<b>(30.221.913.625)</b>	<b>(13.908.543.620)</b>	<b>(16.853.371.800)</b>	<b>(27.277.085.445)</b>	<b>(27.277.085.445)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>205.555.985.732</b>	<b>205.555.985.732</b>			<b>188.735.405.434</b>	<b>188.735.405.434</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam VND - Chi nhánh Bãi Cháy		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	20.347.368.116	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt VND Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	69.397.572.406	41.651.069.240
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi VND nhánh Quảng Ninh		Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp. Bảo lãnh bằng thư bảo lãnh của Công ty mẹ (Công ty CP Viglacera Hạ Long), giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	-	3.943.102.928
- Các đối tượng khác		Theo thỏa thuận	Tín chấp	768.360.000	3.869.060.000
				<b>90.513.300.522</b>	<b>49.463.232.168</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:  
 Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						
-	Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	Theo chế độ lãi suất	2018	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	10.128.587.900	11.758.587.900
-	Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	1.050.000.000	1.500.000.000
-	Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	8.778.587.900	10.258.587.900
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng số 0061.HDDTDDI-010.16 ngày 20/07/2016	Theo chế độ lãi suất	2021	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021	2.544.255.037	2.903.986.837
-	Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDD2-10.15 ngày 11/06/2015	Theo chế độ lãi suất	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	1.281.090.837	1.755.564.837
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HBTDTH-PN/SHB.110301	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	22.172.927.182	23.663.055.864
-	Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HBTDTH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	817.450.000	701.450.000
-	Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 55/2006/HBTDTH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	6.261.159.000	7.492.099.000
					15.094.318.182	15.469.506.864

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND				VND	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	The chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	118.345.138.487	128.631.529.332			
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	Theo chế độ lãi suất	2018	The chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	2.431.582.877	4.981.582.877			
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL 19/09/2014	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn I) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty	32.770.513.004	40.970.513.004			
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2023	The chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	68.223.430.623	65.272.321.468			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HD ngày 16/07/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	The chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bom chấn không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	966.370.025	1.477.570.025			
- Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HD ngày 19/09/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	The chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	289.445.025	845.645.025			
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	60.286.227.399	67.343.169.399			

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
					VND	VND	VND	VND
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>								
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Tiền ký quỹ bảo đảm là 27.000.000 VND	1.568.984.849	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Tiền ký quỹ bảo đảm là 27.000.000 VND	503.818.183	-	-	-
					<b>216.012.490.879</b>	<b>235.777.899.357</b>		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(27.277.085.445)	(30.221.913.625)		
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>188.735.405.434</b>	<b>205.555.985.732</b>		

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	29.479.683.726	35.395.911.576
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	19.603.827.429	-
	<u><b>49.083.511.155</b></u>	<u><b>35.395.911.576</b></u>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	23.000.000.000
	<u><b>23.000.000.000</b></u>	<u><b>23.000.000.000</b></u>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	151.750.238.548	145.000.000	465.011.453.079	-	-	-	-	57.380.474.479
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>170.232.402.667</b>	<b>145.000.000</b>	<b>483.493.617.198</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>483.493.617.198</b>
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	221.792.480.399	145.000.000	535.053.694.930	-	-	-	-	67.974.400.285
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.268.261.271	-	(32.268.261.271)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.773.776.923)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(458.155.942)	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(889.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	(5.774.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	1.989.111	-	-	-	-	-	-	1.989.111
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>124.983.550.839</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>217.605.675.659</b>	<b>145.000.000</b>	<b>563.135.151.461</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>145.000.000</b>	<b>563.135.151.461</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 65/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 20/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất	100,0%	221.792.480.399
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 9.325 VND)	67,3%	149.200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,8%	32.773.776.923
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,5%	32.268.261.271
Chi thường ban điều hành	2,6%	5.774.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	0,3%	700.000.000

Ngoài ra, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng cho cổ đông hiện hữu với mục tiêu tạo nguồn vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều và cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty. Ngày 23/06/2017, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 30/GCN-UBCK. Theo thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận cổ tức bằng tiền mặt và mua cổ phần là 11/07/2017.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.650.000.000	1,03%	9.226.440.000	5,77%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	24.243.440.000	15,15%	16.606.000.000	10,38%
- Các cổ đông khác	53.343.360.000	33,34%	53.404.360.000	33,37%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	32.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	124.983.550.839	92.715.289.568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>136.795.063.248</b>	<b>104.526.801.977</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	108.838,23	33.677,35

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.004.778.796.527	869.411.770.798
- Doanh thu nội địa	954.586.819.213	827.100.881.626
- Doanh thu xuất khẩu	50.191.977.314	42.310.889.172
Doanh thu khác	4.852.179.873	3.082.743.100
	<b>1.009.630.976.400</b>	<b>872.494.513.898</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 43)

	<b>8.143.564.690</b>	<b>5.818.157.713</b>
--	----------------------	----------------------

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	824.288.262.958	674.288.136.886
- Giá vốn hàng nội địa	780.040.437.773	642.798.671.655
- Giá vốn hàng xuất khẩu	44.247.825.185	31.489.465.231
Giá vốn khác	4.852.179.873	3.082.743.100
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.378.733.340	492.552.212
	<b>832.519.176.171</b>	<b>677.863.432.198</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.823.992	437.122.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	514.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.302.470	8.782.552
	<b>1.064.126.462</b>	<b>685.904.700</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.886.315.820	11.735.497.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	126.776.165	41.455.437
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	(3.080.810.600)	(1.129.784.135)
	<b>11.932.281.385</b>	<b>10.647.168.723</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.501.330.000	8.703.739.400
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.686.588.549	2.344.447.629
Chi phí khác bằng tiền	39.291.625.621	74.664.275.204
	<b>51.479.544.170</b>	<b>85.712.462.233</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.788.454	443.249.819
Chi phí nhân công	12.538.217.318	14.455.007.684
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.867.909	52.455.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.122.584	304.674.033
Thuế, phí và lệ phí	148.325.231	127.214.164
Chi phí dự phòng	6.651.304.167	(264.965.483)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.108.063	1.900.035.989
Chi phí khác bằng tiền	12.083.649.310	11.757.378.043
	<b>33.560.383.036</b>	<b>28.775.049.447</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(1)</sup>	721.258.690	904.160.790
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	143.271.818
Các khoản thu nhập khác	648.194.296	480.828.791
	<b>1.369.452.986</b>	<b>1.528.261.399</b>

<sup>(1)</sup> Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



**33. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	315.179.356	-
Chi phí khác	282.600	-
	<b>315.461.956</b>	<b>-</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	84.386.177.983	71.710.567.396
Các khoản điều chỉnh tăng	785.397.090	287.924.057
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	470.217.734	287.924.057
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	315.179.356	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.642.468.853)	(240.000.000)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(514.000.000)	(240.000.000)
- <i>Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế</i>	(2.128.468.853)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.529.106.220	71.758.491.453
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>16.505.821.245</b>	<b>14.351.742.168</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.267.416.460	19.162.637.428
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.528.533.196)	(19.153.496.211)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>16.244.704.509</b>	<b>14.360.883.385</b>

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	364.772.441	270.728.894
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>364.772.441</b>	<b>270.728.894</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(94.043.547)	(21.649.251)
	<b>(94.043.547)</b>	<b>(21.649.251)</b>

G. PH. AC. L. H.

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.974.400.285	57.380.474.479
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.974.400.285	57.380.474.479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.248</b>	<b>3.586</b>

<sup>(i)</sup> Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế dùng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng đầu năm 2017 được dự trích 5% trên lợi nhuận sau thuế kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.974.400.285	57.380.474.479
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.974.400.285	57.380.474.479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	9.000.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.719</b>	<b>3.586</b>

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.528.872.973	255.272.305.792
Chi phí nhân công	194.350.544.772	197.343.402.874
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	883.548.709	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.512.219.565	32.139.248.135
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	28.414.194.668	28.266.666.666
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng	6.710.931.867	(264.965.483)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.403.425.036	71.496.178.070
Chi phí khác bằng tiền	69.589.433.846	102.036.380.579
	<b>740.396.171.436</b>	<b>686.289.216.633</b>

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.065.879.586	-	59.393.505.852	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.707.019.214	(22.018.903.717)	46.588.362.187	(20.398.410.150)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	<b>163.834.898.800</b>	<b>(22.018.903.717)</b>	<b>118.043.868.039</b>	<b>(20.398.410.150)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	306.525.791.401	285.241.131.525
Phải trả người bán, phải trả khác	87.997.491.803	134.478.415.771
Chi phí phải trả	59.705.660.004	38.942.785.272
	<b>454.228.943.208</b>	<b>458.662.332.568</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.065.879.586	-	-	107.065.879.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.678.952.957	4.009.162.540	-	22.688.115.497
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>135.744.832.543</b>	<b>6.071.162.540</b>	<b>-</b>	<b>141.815.995.083</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.393.505.852	-	-	59.393.505.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.223.646.638	3.966.305.399	-	26.189.952.037
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.617.152.490</b>	<b>6.028.305.399</b>	<b>-</b>	<b>97.645.457.889</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	117.790.385.967	188.735.405.434	-	306.525.791.401
Phải trả người bán, phải trả khác	87.896.943.403	82.000.000	-	87.978.943.403
Chi phí phải trả	59.705.660.004	-	-	59.705.660.004
	<b>265.392.989.374</b>	<b>188.817.405.434</b>	<b>-</b>	<b>454.210.394.808</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	79.685.145.793	205.555.985.732	-	285.241.131.525
Phải trả người bán, phải trả khác	134.396.415.771	82.000.000	-	134.478.415.771
Chi phí phải trả	38.942.785.272	-	-	38.942.785.272
	<b>253.024.346.836</b>	<b>205.637.985.732</b>	<b>-</b>	<b>458.662.332.568</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

#### 41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

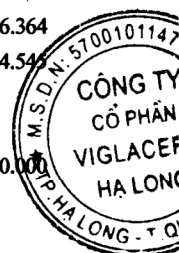
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	492.823.440	5.605.928.300
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	271.909.230	212.229.413
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	149.917.100	-
<b>Bán nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	7.228.914.920	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	133.551.290.673	110.263.167.638
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	33.804.900.996	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.437.301.000	2.540.116.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.616.247.000	3.490.116.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.649.027.273	4.194.616.364
Viện Nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	45.454.545
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	514.000.000	240.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.446.913.541	5.765.755.607
<b>Phải thu khác, Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	59.812.304
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	2.644.008.400
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	45.417.882.682	46.398.310.803
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		21.588.827.346	22.569.255.467
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	3.078.103.336
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	775.607.060	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000



	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.827.290.823	-
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.057.159.400	536.992.500
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	151.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.069.136.000	1.626.992.200

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang  
Tổng Giám đốc

